



**INNRIÐUNAR- OG FLUTNINGSTILKYNNING**

**Đơn ghi danh và thông báo người mới đến (Việtnamska)**

1. Ngày ghi danh:

|                       |                                                          |         |
|-----------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 2. Tên                | 3. Số căn cước                                           | 4. Giới |
| 5. Số điện thoại      | 6. Ngày đến Băng Đảo                                     |         |
| 7. Địa chỉ chính thức | 8. Địa chỉ nơi cư trú nếu không giống địa chỉ chính thức |         |
|                       |                                                          |         |

|                                      |                       |                              |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 9. Tên mẹ                            | 10. Số căn cước       | 11. Số điện thoại của sở làm |
| 12. Địa chỉ trên mạng                | 13. Ngày đến Băng Đảo |                              |
| 14. Địa chỉ nếu không ở cùng địa chỉ |                       |                              |
|                                      |                       |                              |

|                                      |                       |                              |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 15. Tên cha                          | 16. Số căn cước       | 17. Số điện thoại của sở làm |
| 18. Địa chỉ trên mạng                | 19. Ngày đến Băng Đảo |                              |
| 20. Địa chỉ nếu không ở cùng địa chỉ |                       |                              |
|                                      |                       |                              |

|                                                                    |                 |                              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| 21. Tên người có trách nhiệm với học sinh nếu không phải là cha mẹ | 22. Số căn cước | 23. Số điện thoại của sở làm |
| 24. Địa chỉ trên mạng                                              |                 |                              |

|                                              |                   |                              |
|----------------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| 25. Tên người có liên hệ biết tiếng Băng Đảo | 26. Số điện thoại | 27. Số điện thoại của sở làm |
| 28. Địa chỉ trên mạng                        |                   |                              |

|                                                       |                               |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 29. Tiếng dùng để liên hệ với trường                  |                               |
| 30. Ngày xin nhập học                                 | 31. Học sinh bắt đầu năm nào? |
| 32. Học sinh học lớp dự bị ở Băng Đảo tại trường nào? | 33. Năm nào                   |



**INNRIÐUNAR- OG FLUTNINGSTILKYNNING**

**Đơn ghi danh và thông báo người mới đến (Vítnamekska)**

|                                          |          |
|------------------------------------------|----------|
| 34. Giấy phép cư trú (nếu có)            | 35. Ngày |
| 36. Giấy chứng nhận về sức khỏe (nếu có) | 37. Ngày |

|                                          |                            |
|------------------------------------------|----------------------------|
| 38. Học sinh ở đâu khi ở ngoại quốc-nước | 39. Thời gian ở ngoại quốc |
|                                          |                            |
|                                          |                            |

|                                         |                |
|-----------------------------------------|----------------|
| 40. Thời gian học tiểu học              | 41. Tên trường |
|                                         |                |
| 42. Thời gian học tiểu học tại Băng Đảo | 43. Tên trường |
|                                         |                |

|                                                  |
|--------------------------------------------------|
| 44. Thời gian học ở trường mẫu giáo ở ngoại quốc |
| 45. Thời gian học ở trường mẫu giáo ở Băng Đảo   |



**INNRIÐUNAR- OG FLUTNINGSTILKYNNING**

**Đơn ghi danh và thông báo người mới đến (Việtnamska)**

|                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------|
| 46. Quốc tịch gốc của học sinh                                               |
| 47. Tôn giáo căn bản của học sinh                                            |
| 48. Quốc tịch của mẹ                                                         |
| 49. Quốc tịch của cha                                                        |
| 50. Quốc tịch của người có trách nhiệm với học sinh nếu không phải là cha mẹ |
| 51. Sinh ngữ của học sinh                                                    |
| 52. Sinh ngữ của mẹ                                                          |
| 53. Sinh ngữ của cha                                                         |
| 54. Sinh ngữ của người có trách nhiệm với học sinh nếu không phải là cha mẹ  |
| 55. Sinh ngữ dùng ở nhà                                                      |

|                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56. Học sinh có biết đọc tiếng mẹ đẻ hay không                                                                 |
| 57. Trình độ tiếng Băng Đảo của học sinh                                                                       |
| không                      ít                      khá                      giỏi                      rất giỏi |
| 58. Trình độ tiếng Anh của học sinh                                                                            |
| không                      ít                      khá                      giỏi                      rất giỏi |
| 59. Trình độ các ngoại ngữ khác của học sinh                                                                   |
| không                      ít                      khá                      giỏi                      rất giỏi |
| 60. Sinh ngữ nào?                                                                                              |

|                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|
| 61. Học sinh đặc biệt thích môn học nào?                                         |
| 62. Thông thạo về bơi lội                                                        |
| 63. Thú riêng thích hơn hết                                                      |
| 64. Những vấn đề khác có liên quan đến vấn đề giáo dục trong trường của học sinh |
|                                                                                  |
|                                                                                  |